

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1053	359	352	342
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	858 (81.4%)	270 (75.2%)	281 (79.8%)	307 (89.8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	164 (15.6%)	67 (18.7%)	63 (17.9%)	34 (9.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16 (1.5%)	13 (3.6%)	2 (0.57%)	0 (0.3%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1.4%)	9 (2.5%)	6 (1.7%)	0 (0.0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1053	359	352	342
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	238 (22.6%)	63 (17.5%)	86 (24.4%)	89 (26.2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	394 (37.4%)	116 (32.3%)	121 (34.5%)	157 (45.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	330 (31.3%)	127 (35.4%)	113 (32.1%)	90 (26.3%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	77 (8.3%)	50 (13.9%)	31 (8.8%)	6 (1.7%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.38%)	03 (0.8%)	01 (0.28%)	0 (0.0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1053	359	352	342
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				-
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	238 (22.6%)	63 (17.5%)	86 (24.4%)	89 (26.2%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	394 (37.4%)	116 (32.3%)	121 (34.5%)	157 (45.9%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	73 (6.7%)	36 (10.06%)	37 (10.51%)	-
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.19%)	1 (0.28%)	1 (0.28%)	-
4	Chuyển trường đến/đi	0/2	0/1	0/1	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	28 (2.6%)	18 (1.6%)	9 (0.8 %)	1 (0.09%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	04	0	0	04
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	342/342			342/342
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			Chưa có
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			Chưa có
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	536/557	169/200	171/187	181/161
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	2	0	1

* **Ghi chú:** Số liệu cập nhật tính đến ngày 31/08/2021

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)

BÙI MINH BÌNH